

Số: 356/QĐ-UBND

Bến Cầu, ngày 10 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025
của huyện Bến Cầu trình HĐND huyện**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ
quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà
nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của
Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân
sách;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính- Kế hoạch tại Tờ trình
190/TTr-TCKH ngày 10 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của
huyện Bến Cầu trình HĐND huyện (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Chánh Văn phòng HĐND và UBND, Trưởng phòng Tài chính-
Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và Chủ tịch UBND các xã, thị
trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: ✓

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Như Điều 3;
- Huyện ủy Bến Cầu;
- Viện KSND huyện;
- Toà án nhân dân huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn
thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, P.TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Thanh Mềm

CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024	ƯTH NĂM 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	426.097	534.572	613.883	114,84%
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	120.256	149.188	121.661	81,55%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	278.956	278.956	471.802	169,13%
-	Thu bổ sung cân đối	225.677	225.677	231.197	102,45%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	53.279	53.279	240.605	451,59%
III	Thu nguồn năm trước chuyển sang	26.885	103.010	20.420	19,82%
IV	Thu kết dư		3.418		
V	Thu từ NS cấp dưới nộp trả				
VI	Nguồn CCTL đơn vị tự đảm bảo		-		
VII	Thu bổ sung ngân sách xã				
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	426.097	458.520	613.883	144,07%
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	372.818	405.241	443.824	119,05%
1	Chi đầu tư phát triển	48.060	48.060	56.060	116,65%
2	Chi thường xuyên	317.276	317.276	378.888	119,42%
3	Dự phòng ngân sách	7.482	7.482	8.876	118,63%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		32.423		
5	Chi từ nguồn tăng thu		-		
II	Chi các chương trình mục tiêu	53.279	53.279	170.059	319%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

Ghi chú: (1) Đối với các chi tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chi tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành;

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	350.276	448.387	526.002	117,31%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	99.711	130.111	104.601	80,39%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	230.787	298.498	408.125	136,73%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	179.177	179.177	184.212	102,81%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	51.610	119.321	223.913	187,66%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)		-		
4	Thu kết dư		-		
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	19.778	19.778	13.276	67,13%
6	Nguồn CCTL đơn vị tự đảm bảo		-		
7	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên				
II	Chi ngân sách	350.276	448.387	526.002	117,31%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	350.276	448.387	526.002	117,31%
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã		-		
B	NGÂN SÁCH XÃ		-		
I	Nguồn thu ngân sách	75.821	86.185	87.881	101,97%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	20.545	10.545	17.060	161,78%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	48.169	68.533	63.677	92,91%
-	Thu bổ sung cân đối	46.500	46.500	46.985	101,04%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.669	22.033	16.692	75,76%
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	7.107	7.107	7.144	
5	Nguồn CCTL đơn vị tự đảm bảo		-		
II	Chi ngân sách	75.821	86.185	87.881	101,97%

Ghi chú: (1) Đối với các chi tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chi tiêu chi, so sánh dự toán năm

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	111.000	111.000	115.450	115.450	104,0%	104,0%
I	Thu nội địa	111.000	111.000	115.450	115.450	104,0%	104,0%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	19.250	19.250	19.400	19.400	100,8%	100,8%
	- Thuế Giá trị gia tăng	12.080	12.080	11.100	11.100	91,9%	91,9%
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.300	6.300	6.500	6.500	103,2%	103,2%
	- Thuế TTĐB, hàng hóa DV trong nước	750	750	100	100	13,3%	13,3%
	- Thuế Tài nguyên	120	120	1.700	1.700	1416,7%	1416,7%
	- Thu khác CTN		0		0		
5	Thuế thu nhập cá nhân	26.000	26.000	21.000	21.000	80,8%	80,8%
6	Thuế bảo vệ môi trường		0		0		
7	Lệ phí trước bạ	12.000	12.000	13.000	13.000	108,3%	108,3%
8	Thu phí, lệ phí	2.000	2.000	2.100	2.100	105,0%	105,0%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0	50	50	#DIV/0!	#DIV/0!
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100	100	100	100	100,0%	100,0%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	450	450	450	450	100,0%	100,0%
12	Thu tiền sử dụng đất	40.000	40.000	48.000	48.000	120,0%	120,0%

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		0		0		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		0		0		
	(Chỉ tiết theo sắc thuế)		0		0		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		0		0		
16	Thu khác ngân sách	11.000	11.000	11.000	11.000	100,0%	100,0%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	200	200	350	350	175,0%	175,0%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ đầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						
IV	Thu viện trợ						

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	613.883	526.002	87.881
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	443.824	360.094	83.730
I	Chi đầu tư phát triển (1)	56.060	56.060	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	56.060	56.060	0
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	0		
-	Nguồn vốn XDDB tập trung	8.060	8.060	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	48.000	48.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	0		
4	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách	0		
II	Chi thường xuyên	378.888	296.806	82.082
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	206.857	206.857	
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	130	130	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)			
V	Chi từ nguồn tăng thu	0	0	
VII	Dự phòng ngân sách	8.876	7.228	1.648
VIII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	Chi các mục tiêu, nhiệm vụ	170.059	165.908	4.151
I	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	161.201	157.500	3.701
1	Chi ĐTPT (Nguồn XSKT)	151.691	151.691	-
	Xây dựng nông thôn mới	124.907	124.907	
	Phát triển thành phố, thị xã (Chinh trang đô thị)	1.834	1.834	
	Hỗ trợ khác	24.950	24.950	
2	Chi thường xuyên	9.510	5.809	3.701
	Kinh phí ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện			
2.1	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	267	267	-



STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
	<i>Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững</i>	267	267	
	Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường.	267	267	
2.2	Kinh phí thực hiện chính sách, nhiệm vụ	9.243	5.542	3.701
	Chi hỗ trợ mai táng phí	2.313	2.313	
	Chi phụ cấp cộng tác viên công tác xã hội	253	253	
	Chi phụ cấp cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc trẻ em	230	230	
	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chế độ, chính sách Tổ bảo vệ an ninh, trật tự theo Nghị quyết số 80/2024/NQ-HĐND	1.637		1.637
	Chi thực hiện theo Nghị quyết số 39/2022/NQ-HĐND	330		330
	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chế độ, chính sách NHĐKCT theo Nghị quyết số 78/2024/NQ-HĐND và NQ sửa đổi 78/2024/NQ-HĐND	554		554
	Kinh phí thực hiện chỉnh trang đô thị	1.500	1.500	
	Chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước sinh hoạt hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh theo Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh	86	86	
	Kinh phí Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025-2030	2.340	1.160	1.180
II	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	8.858	8.408	450
	Vốn sự nghiệp	8.858	8.408	450
1	Chi Chương Trình MTQG	2.562	2.562	-
	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	2.562	2.562	
2	Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	6.296	5.846	450
	Kinh phí thực hiện bảo trì đường bộ	4.186	4.186	

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	B	1=2+3	2	3
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự ATGT	1.048	598	450
	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	1.062	1.062	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC
NĂM 2025**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NSDP	360.094
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	360.094
I	Chi đầu tư phát triển (2)	56.060
1	Chi đầu tư cho các dự án	56.060
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển quỹ đất	
4	Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách	
II	Chi thường xuyên	296.806
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	206.857
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	130
-	Chi quốc phòng	3.000
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	2.400
-	Chi văn hóa thông tin, truyền thanh và thể dục thể thao	2.958
-	Chi bảo vệ môi trường	3.815
-	Chi các hoạt động kinh tế	20.015
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	40.979
-	Chi bảo đảm xã hội	12.370
-	Chi khen thưởng	1.500
-	Chi thường xuyên khác	1.782

STT	Nội dung	Dự toán
-	Tiết kiệm chi TX 10% so với năm 2023	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	
V	Chi từ nguồn tăng thu	0
VI	Dự phòng ngân sách	7.228
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
VII	Chi cho ngân sách cấp dưới	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG XDNTM				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
I	TỔNG SỐ	526.002	82.844	308.194	-	-	7.228	-	127.736	124.907	2.829	-	
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	310.495	80.844	101.915	-	-	-	-	127.736	124.907	2.829	-	
2	Văn phòng HĐND và UBND	6.615	0	6.615					0				
3	Phòng Tài chính- Kế hoạch	1.839	0	1.839					0				
4	Phòng Nông nghiệp và PTNN	4.475	0	1.646					2.829		2.829		
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	12.374	0	12.374					0				
6	Thanh tra huyện	1.081	0	1.081					0				
7	Phòng Văn hoá Thông tin	1.325	0	1.325					0				
8	Phòng Nội vụ	3.067	0	3.067					0				
9	Phòng Lao động TB&XH	19.589	0	19.589					0				
10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	4.464	0	4.464					0				
11	Phòng Tư pháp	935	0	935					0				
12	Phòng Tài nguyên & MT	8.439	0	8.439					0				
13	Ngân hàng chính sách XH	2.000	2.000	0					0				
14	Văn phòng Huyện ủy	11.559	0	11.559					0				
15	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	1.210	0	1.210					0				
16	Huyện đoàn	1.069	0	1.069					0				
17	Hội Phụ nữ	970	0	970					0				
18	Hội Nông dân	1.152	0	1.152					0				
19	Hội Cựu chiến binh	625	0	625					0				
20	Liên đoàn lao động	15	0	15					0				
21	Hội Chữ thập đỏ	506	0	506					0				
22	Hội Đồng ý	467	0	467					0				
23	Hội Người cao tuổi	178	0	178					0				
24	Công an	1.598	0	1.598					0				
25	Quản sự	3.000	0	3.000					0				
26	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Truyền thanh	4.338	0	4.338					0				
27	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.217	0	1.217					0				
28	Ban quản lý dự án ĐTXD	212.740	78.844	8.989					124.907	124.907			
29	Trung tâm phát triển quỹ đất	1.275		1.275					0				
30	Trung tâm GDNN- GDTX	2.373		2.373					0				
31	Các đơn vị trường học	199.894	-	199.894	-	-	-	-	-	-	-	-	-
32	Trường Mầm non 15/3	5.764		5.764					0				
33	Trường MN An Thạnh	3.640		3.640					0				
34	Trường MN Lợi Thuận	3.183		3.183					0				
35	Trường MN Tiên Thuận	3.537		3.537					0				
36	Trường MN Long Thuận	4.939		4.939					0				
37	Trường MN Long Khánh	4.075		4.075					0				
38	Trường Mầm non Long Giang	2.185		2.185					0				
39	Trường Mầm non Long Chữ	2.853		2.853					0				
40	Trường Mầm non Long Phước	2.244		2.244					0				
41	Trường TH Thị Trấn	14.046		14.046					0				
42	Trường TH An Thạnh	10.771		10.771					0				
43	Trường TH Lợi Thuận	9.679		9.679					0				
44	Trường TH Tiên Thuận A	7.113		7.113					0				
45	Trường TH Tiên Thuận B	5.856		5.856					0				



S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG XDNTM				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
44	Trường TH Tiên Thuận C	5.283		5.283					0				
45	Trường TH Long Thuận	16.420		16.420					0				
46	Trường TH Long Khánh	10.069		10.069					0				
47	Trường TH Long Giang	10.257		10.257					0				
48	Trường TH Long Chừ	8.911		8.911					0				
49	Trường THCS Thị Trấn Bến Cầu	10.590		10.590					0				
50	Trường THCS khu vực Văn Chông	6.932		6.932					0				
51	Trường THCS Lợi Thuận	6.642		6.642					0				
52	Trường THCS Tiên Thuận	7.988		7.988					0				
53	Trường THCS Nguyễn Văn Ân	9.713		9.713					0				
54	Trường THCS Long Khánh	5.857		5.857					0				
55	Trường THCS Long Giang	5.582		5.582					0				
56	Trường THCS Long Chừ	6.443		6.443					0				
57	Trường TH&THCS Long Phước	9.322		9.322					0				
III	Chi mua sắm, sửa chữa	770	0	770					0				
IV	Sự nghiệp môi trường	-	0						0				
V	Chi khác	1.782	0	1.782					0				
VI	SN giáo dục chưa phân bổ	2.673	0	2.673					0				
VII	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH (1)	-											
VIII	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	7.228							7.228				
IX	Kinh phí Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025-2030	1.160		1.160					0				
X	TIẾT KIỆM 10% CHI TX SO VỚI NĂM 2023	-							0				
XI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)	-							0				
XII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-							0				
XIII	THỰC HIỆN NHIỆM VỤ QUY HOẠCH	2.000	2.000										
III	Chi mua sắm, sửa chữa	770	0	770					0				
IV	Sự nghiệp môi trường	4.300	0	4.300					0				
V	Chi khác	1.468	0	1.468					0				
VI	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)	-	0						0				
VII	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH (1)	-											
VIII	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	5.960							5.960				
IX	CHI TỪ NGUỒN TÁNG THU	-		0					0				
X	TIẾT KIỆM 10% CHI TX SO VỚI NĂM 2023	-							0				
XI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)	-							0				
XII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-							0				

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Trong đó										Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp y tế	Nguồn khen thưởng	Mua sắm, sửa chữa
			Giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	VH-TT-TrT	Chi quản lý hành chính	Chi an ninh quốc phòng	Chi khác ngân sách						
1	2	10=(1+...+22)	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22		
I	TỔNG CHI (I+II+III+IV+V)	296.806	206.857	130	20.015	3.815	2.958	40.209	4.000	1.782	12.370	2.400	1.500	770		
1	Các cơ quan, đơn vị huyện	91.687	4.290	130	20.015	3.815	2.958	40.209	4.000	-	12.370	2.400	1.500	-		
2	Văn phòng HĐND và UBND	6.615						6.615								
3	Phòng Tài chính- Kế hoạch	1.839						1.839								
4	Phòng Nông nghiệp và PTNN	1.560			300			1.260								
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	8.188		130	6.871			1.187								
6	Thanh tra huyện	1.081						1.081								
7	Phòng Văn hoá Thông tin	1.325						1.325								
8	Phòng Nội vụ	3.067						1.567								
9	Phòng Lao động TBXH	16.793						2.023								
10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	3.402	700					2.702			12.370	2.400	1.500			
11	Phòng Tư pháp	935						935								
12	Phòng Tài nguyên & MT	8.439			2.700	3.815		1.924								
13	Ngân hàng chính sách XH	-														
14	Văn phòng Huyện ủy	11.559						11.559								
15	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	1.210						1.210								
16	Huyện đoàn	1.069						1.069								
17	Hội Phụ nữ	970						970								
18	Hội Nông dân	1.152						1.152								
19	Hội Cựu chiến binh	625						625								
20	Liên đoàn lao động	15						15								
21	Hội Chữ thập đỏ	506						506								
22	Hội Đồng y	467						467								
23	Hội Người cao tuổi	178						178								
24	Công an	1.000							1.000							
25	Quân sự	3.000							3.000							
26	Trung tâm văn hóa và thể thao huyện	4.338			1.380		2.958									
27	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.217	1.217													
28	Ban quản lý dự án ĐTXD	7.489			7.489											
29	Quỹ phát triển đất	-														
30	Trung tâm phát triển quỹ đất	1.275			1.275											
31	Trung tâm GDNN- GDTX	2.373	2.373													
32	Các đơn vị trường học	199.894	199.894	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	Trường Mầm non 15/3	5.764	5.764													
34	Trường MN An Thạnh	3.640	3.640													
35	Trường MN Lợi Thuận	3.183	3.183													
36	Trường MN Tiên Thuận	3.537	3.537													
37	Trường MN Long Thuận	4.939	4.939													
38	Trường MN Long Khánh	4.075	4.075													
39	Trường Mầm non Long Giang	2.185	2.185													
40	Trường Mầm non Long Chữ	2.853	2.853													
41	Trường Mầm non Long Phước	2.244	2.244													
42	Trường TH Thị Trấn	14.046	14.046													



Số TT	Tên cơ quan, đơn vị	Tổng số	Trong đó										Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp y tế	Nguồn khen thưởng	Mua sắm, sửa chữa
			Giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	VH-TT TrT	Chi quản lý hành chính	Chi an ninh quốc phòng	Chi khác ngân sách						
I	2	10-(11+...+22)	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22		
41	Trường TH An Thạnh	10.771	10.771													
42	Trường TH Lợi Thuận	9.679	9.679													
43	Trường TH Tiên Thuận A	7.113	7.113													
44	Trường TH Tiên Thuận B	5.856	5.856													
45	Trường TH Tiên Thuận C	5.283	5.283													
46	Trường TH Long Thuận	16.420	16.420													
47	Trường TH Long Khánh	10.069	10.069													
48	Trường TH Long Giang	10.257	10.257													
49	Trường TH Long Chữ	8.911	8.911													
50	Trường THCS Thị Trấn Bến Cầu	10.590	10.590													
51	Trường THCS khu vực Văn Chông	6.932	6.932													
52	Trường THCS Lợi Thuận	6.642	6.642													
53	Trường THCS Tiên Thuận	7.988	7.988													
54	Trường THCS Nguyễn Văn Ấn	9.713	9.713													
55	Trường THCS Long Khánh	5.857	5.857													
56	Trường THCS Long Giang	5.582	5.582													
57	Trường THCS Long Chữ	6.443	6.443													
58	Trường TH&THCS Long Phước	9.322	9.322													
III	Chi mua sắm, sửa chữa	770													770	
IV	Sự nghiệp môi trường	-														
V	Chi khác	1.782									1.782					
VI	Dự phòng	-														
VI	SN giáo dục chưa phân bổ	2.673	2.673													
55	Trường THCS Nguyễn Văn Ấn	7.136	7.136													
56	Trường THCS Long Khánh	4.219	4.219													
57	Trường THCS Long Giang	4.147	4.147													
58	Trường THCS Long Chữ	5.088	5.088													
59	Trường TH&THCS Long Phước	7.026	7.026													
III	Chi mua sắm, sửa chữa	770													770	
IV	Sự nghiệp môi trường	4.300					4.300									
V	Chi khác	1.468									1.468					

Biểu số 77/CK-NSNN

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung có mục tiêu thực hiện chính sách, nhiệm vụ	Thu chuyển nguồn chính sách cải cách tiền lương	Tổng chi cân đối ngân sách xã
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	8.580	17.060	6.276	10.784	10.784	46.985	16.692	7.144	87.881
1	Thị trấn	2.572	3.812	1.907	1.905	1.905	2.570	989	1.340	8.711
2	An Thạnh	1.370	2.366	1.038	1.328	1.328	3.750	2.297	199	8.612
3	Lợi Thuận	1.408	3.612	1.057	2.555	2.555	4.480	460	2.248	10.800
4	Tiên Thuận	757	1.798	578	1.220	1.220	7.421	2.384	1.119	12.722
5	Long Thuận	638	1.349	499	850	850	6.522	1.718	1.173	10.762
6	Long Khánh	1.075	1.605	731	874	874	5.953	2.333		9.891
7	Long Giang	317	921	248	673	673	5.283	2.339	43	8.586
8	Long Chữ	222	975	169	806	806	5.085	2.648		8.708
9	Long Phước	221	622	49	573	573	5.921	1.524	1.022	9.089

DỰ TOÁN CHI BỐ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng										
Stt	Tên đơn vị (1)	Chỉ từ nguồn bổ sung có mục tiêu thực hiện chính sách, nhiệm vụ	Trong đó					Kinh phí sự nghiệp môi trường	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự ATGT
			BSCMT hỗ trợ chế độ chính sách Nghị quyết số 78/2024/NQ-HĐND và NQ sửa đổi NQ 78/2024/NQ-HĐND	BSCMT Nghị quyết số 39/2022/NQ-HĐND	BSCMT hỗ trợ chế độ chính sách NHĐKCT theo Nghị quyết số 80/2024/NQ-HĐND	Hỗ trợ kinh phí đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	6			
A	B	1=2+....+8	2	3	4	5	6	7	8	
	TỔNG SỐ	4.151	554	330	1.637	1.180	-	-	450	
1	Thị trấn	507	50	33	245	129			50	
2	An Thạnh	376	50	24	100	152			50	
3	Lợi Thuận	460	70	41	165	134			50	
4	Tiên Thuận	789	104	65	430	140			50	
5	Long Thuận	486	70	40	210	116			50	
6	Long Khánh	403	60	31	120	142			50	
7	Long Giang	411	50	31	140	140			50	
8	Long Chữ	451	50	41	184	126			50	
9	Long Phước	268	50	24	43	101			50	